

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2022

V/v: Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Quang Xet;

Ông Huỳnh Sơn Tây.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thuyền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bô Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 60/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Bích T, sinh năm 1971; Hộ khẩu thường trú: Ấp 14, xã V, huyện B, tỉnh Bạc Liêu; Tạm trú: Lô số 4, khu C, thửa số 169, tờ bản đồ số 25, tổ 6, khu phố Vĩnh An, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1971; Hộ khẩu thường trú: Ấp 14, xã Vĩnh Mỹ B, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu; Tạm trú: Lô số 4, khu C, thửa số 169, tờ bản đồ số 25, tổ 6, khu phố Vĩnh An, phường Tân Vĩnh Hiệp, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 02 năm 2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Bích T trình bày:

Bà Phan Bích T và ông Nguyễn Trọng T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2013. Bà T và ông T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bạc Liêu và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 02

ngày 24/4/2007. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T1. Về con chung: Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Chúc N, sinh ngày 01/01/1993; Nguyễn Trọng N, sinh ngày 01/01/1995; Nguyễn Trúc N, sinh ngày 28/7/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Trọng T1. Bị đơn ông Nguyễn Trọng T1 vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Quá trình thu thập chứng cứ, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và tổng đạt văn bản tố tụng được Tòa án thực hiện đúng quy định. Tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Phan Bích T và ông Nguyễn Trọng T1 tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống hôn nhân của bà T và ông T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Bà T yêu cầu ly hôn ông T1 là có căn cứ. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xem xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Bích T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Trọng T1 là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Trọng T1 có địa chỉ tạm trú tại khu phố Vĩnh An, phường Tân Vĩnh Hiệp, thị xã T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn ông Nguyễn Trọng T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ và triệu tập ông T1 tham gia các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa nhưng ông T1 vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án mà không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Bích T và ông Nguyễn Trọng T1 tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2007. Bà T và ông T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bạc Liêu và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 45, quyển số 02 ngày 24/4/2007 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Bà T và ông T1 đã không còn chung sống với nhau từ năm 2021, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng không thể tự hòa giải, thỏa thuận được, bà T kiên quyết ly hôn với ông T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho bà T và ông T1 nhưng ông T1 không đến Tòa án thể hiện việc không muốn hòa giải, đoàn tụ với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu ly hôn với ông T1 là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Thị Chúc N, sinh ngày 01/01/1993; Nguyễn Trọng N, sinh ngày 01/01/1995; Nguyễn Trúc N, sinh ngày 28/7/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí: Bà Phan Bích T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Điều 28, 35, 39, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ: Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Bích T đối với ông Nguyễn Trọng T1 về việc tranh chấp ly hôn, như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Bích T được ly hôn với ông Nguyễn Trọng T1.

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phan Bích T phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0005816 ngày 14-3-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01) ;
- VKSND thị xã T (01) ;
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- UBND xã V, huyện B, tỉnh Bạc Liêu;
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Sơn